

CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG VÀ CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ CẢ NƯỚC
KHU VỰC THÀNH THỊ
Tháng 01 năm 2013

Đơn vị tính: %

	CHỈ SỐ GIÁ THÁNG 01 NĂM 2013 SO VỚI		
	<i>Kỳ gốc năm 2009</i>	<i>Tháng 1 năm 2012</i>	<i>Tháng 12 năm 2012</i>
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	147,95	106,88	101,10
I, Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	156,73	102,59	101,17
1- Lương thực	143,27	95,70	100,22
2- Thực phẩm	158,12	102,49	101,80
3- Ăn uống ngoài gia đình	163,54	107,67	100,50
II, Đồ uống và thuốc lá	133,31	103,40	100,37
III, May mặc, mũ nón, giày dép	138,85	107,94	101,33
IV, Nhà ở và vật liệu xây dựng ^(*)	163,24	107,93	100,33
V, Thiết bị và đồ dùng gia đình	125,77	105,20	100,42
VI, Thuốc và dịch vụ y tế	159,82	143,52	107,18
Trong đó: Dịch vụ y tế	176,89	160,91	109,27
VII, Giao thông	145,96	106,18	99,99
VIII, Bưu chính viễn thông	87,15	99,62	99,94
IX, Giáo dục	165,41	116,86	100,30
Trong đó: Dịch vụ giáo dục	166,11	118,44	100,33
X, Văn hoá, giải trí và du lịch	125,50	104,48	100,39
XI, Hàng hoá và dịch vụ khác	147,39	109,09	100,56
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	226,97	102,37	98,27
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	120,44	98,91	99,92